

Số: 150/2015/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn
tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Sau khi xem xét Tờ trình số 140/TTr - UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 545/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 140/TTr – UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020, với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ:

1. Phạm vi áp dụng:

Cơ chế khuyến khích này áp dụng cho các dự án kiên cố hoá mặt đường đối với đường xã và đường thôn (bản); mở mới đường thôn (bản); xây dựng, sửa chữa các cầu nhỏ, đường tràn, cống qua đường, hệ thống thoát nước trên các tuyến đường xã (theo phân loại đường bộ tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24



tháng 02 năm 2010 của Chính phủ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh.

Không áp dụng đối với các tuyến đường đô thị trên địa bàn thành phố, thị xã; đường nội thị ở vùng 1, vùng 2, vùng 3.

2. Đối tượng hỗ trợ :

2.1. Kiên cố hoá mặt đường xã ở cả 3 vùng ;

2.2. Kiên cố hoá mặt đường thôn (bản) ở cả 3 vùng;

2.3. Mở mới đường thôn (bản) ở các xã thuộc vùng 3;

2.4. Sửa chữa, xây dựng mới các công trình bao gồm: cầu nhỏ có chiều dài $L_c \leq 30m$; đường tràn; cống qua đường, hệ thống thoát nước trên các tuyến đường xã ở cả 3 vùng, có tổng kinh phí xây lắp ≤ 2 tỷ đồng.

II. QUY MÔ, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ

Các công trình giao thông được xem xét hỗ trợ phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật sau đây:

1. Công trình đường bộ:

1.1. Đường xã:

- Chiều rộng nền đường: $B_{nền} = 4,0 - 6,5$ m.

- Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 3,0 - 3,5$ m.

1.2. Đường thôn (bản):

- Chiều rộng nền đường: $B_{nền} = 3,0 - 5,0$ m.

- Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 2,0 - 3,0$ m.

Kết cấu mặt đường: Đá dăm láng nhựa, cấp phối đá dăm láng nhựa, mặt đường nhựa nhũ tương, hoặc mặt đường bê tông xi măng (chiều dày tối thiểu $d=14cm$, bê tông tối thiểu mác 200#).

2. Công trình thoát nước:

2.1. Công trình cầu:

2.1.1. Cầu xây dựng mới:

- Quy mô: Khổ cầu $\geq 4,0m$; chiều dài cầu $L_c \leq 30m$, tải trọng tối thiểu H13-X60.

- Kết cấu cầu: Cầu bê tông cốt thép, cầu thép, cầu bán vĩnh cửu.

2.1.2. Cầu sửa chữa: Cải tạo, sửa chữa cầu giao thông nông thôn trên cơ sở hiện trạng cầu hiện có.

2.2. Kết cấu đường tràn: Bê tông cốt thép, bê tông xi măng hoặc đá hộc xây vữa xi măng.

2.3. Kết cấu cống qua đường: Bê tông cốt thép.

2.4. Hệ thống rãnh thoát nước: Bê tông, bê tông cốt thép hoặc gạch xây vữa xi măng.

III. PHÂN VÙNG HỖ TRỢ

1. Vùng đồng bằng (vùng 1): Bao gồm các xã thuộc các huyện đồng bằng (trừ các xã miền núi ở các huyện đồng bằng).

2. Vùng miền núi (vùng 2): Bao gồm các xã của 11 huyện miền núi, các xã miền núi của các huyện đồng bằng (trừ những thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 của Chính phủ và những xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã); các xã đã được phê duyệt theo Quyết định 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015, theo chương trình 257 (chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và Hải đảo).

3. Vùng đặc biệt khó khăn (vùng 3): Bao gồm những xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 của Chính phủ và những xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã.

IV. MỨC HỖ TRỢ

1. Hỗ trợ kiên cố hóa mặt đường và mở mới đường thôn (bản):

1.1. Vùng 1:

- Đường xã: 210 triệu đồng/1km
- Đường thôn (xóm): 100 triệu đồng/1km

1.2. Vùng 2:

- Đường xã: 270 triệu đồng/1km
- Đường thôn (bản): 150 triệu đồng/1km

1.3. Vùng 3:

- Đường xã: 300 triệu đồng/1km
- Đường thôn (bản):

+ Hỗ trợ kiên cố hoá mặt đường: 150 triệu đồng/1km

+ Mở đường mới: Hỗ trợ 30 triệu đồng/1km để mở đường mới đảm bảo cho xe máy, xe đạp, người đi bộ qua lại và hỗ trợ 100% kinh phí nổ mìn phá đá để mở đường (nếu có).

2. Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa các công trình đường tràn, cầu nhỏ, cống, hệ thống thoát nước:

2.1. Vùng 1: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 65% (giá trị xây lắp).

2.2. Vùng 2: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 85% (giá trị xây lắp).

2.3. Vùng 3: Công trình nằm trên đường xã hỗ trợ 95% (giá trị xây lắp).

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Từ nguồn sự nghiệp kinh tế hàng năm thuộc ngân sách tỉnh.

VI. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.



Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng tiêu chí cụ thể thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để làm cơ sở giao kế hoạch cho các địa phương, đơn vị.

Sau khi có tiêu chí được Thường trực Hội đồng nhân dân thống nhất, Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến kế hoạch phân bổ, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

Các đơn vị, địa phương sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch vốn được chủ động bố trí kế hoạch hỗ trợ cho các đơn vị cấp dưới để tổ chức thực hiện có hiệu quả cao nhất, nhưng mức hỗ trợ không vượt quá trần quy định của Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

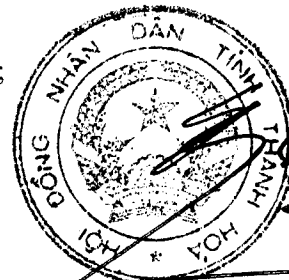
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng QH, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp ;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến